



**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ**

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NĂM 2019**

Hà Nội, tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
PHẦN I.	GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	4
1	Thông tin chung của trường	4
2	Thông tin khái quát về lịch sử phát triển	4
3	Cơ cấu tổ chức và nhân sự của trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị	6
4	Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo của trường	8
5	Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính	10
PHẦN II.	KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH	11
1	Đặt vấn đề	11
2	Tổng quan chung	12
	2.1. Căn cứ tự đánh giá	12
	2.2. Mục đích tự đánh giá	12
	2.3. Yêu cầu tự đánh giá	12
	2.4. Phương pháp tự đánh giá	13
	2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá	13
3	Tự đánh giá	14
	3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá	14
	3.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	24
	3.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	24
	3.2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	37
	3.2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động	49
	3.2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	63
	3.2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	74
	3.2.6. Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.	85
	3.2.7. Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	89
	3.2.8. Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	94
	3.2.9. Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	101
PHẦN III.	KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	108
PHẦN IV.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BẢNG MÃ MINH CHỨNG	108

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT NỘI DUNG VIẾT TẮT

BCH	- Ban chấp hành
BLĐTB&XH	- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
BXD	- Bộ Xây dựng
CB GV NLĐ	- Cán bộ, giáo viên, người lao động
CCVC	- Công chức, viên chức
CĐXDCTĐT	- Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị
CNH	- Công nghiệp hóa
CNTT	- Công nghệ thông tin
CTĐT	- Chương trình đào tạo
ĐCCT	- Đề cương chi tiết
ĐTĐ	- Đào tạo ngành
ĐTNN	- Đào tạo ngành nước
ĐVTN	- Đoàn viên thanh niên
ĐV	- Đảng viên
GDNN	- Giáo dục nghề nghiệp
GDTC&KHCB	- Giáo dục chính trị và khoa học cơ bản
HĐH	- Hiện đại hóa
HSSV	- Học sinh, sinh viên
KĐCL&KNDN	- Kiểm định chất lượng và kết nối doanh nghiệp
KTX	- Ký túc xá
NCKH	- Nghiên cứu khoa học
MC	- Minh chứng
QCCTNB	- Quy chế chi tiêu nội bộ
SXKD	- Sản xuất kinh doanh
TĐTT	- Thể dục thể thao
THPT	- Trung học phổ thông
TNCS HCM	- Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh
TVXD	- Tư vấn xây dựng
UBKT	- Ủy ban kiểm tra
XDCB	- Xây dựng cơ bản

BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ NHÀ TRƯỜNG

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG

1.1. Tên trường: **TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ**

1.2. Tên tiếng Anh: **College of Urban Works Construction**

1.3. Cơ quan chủ quản: **BỘ XÂY DỰNG**

1.4. Địa chỉ trường:

Cơ sở 1: Số 48, đường Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Cơ sở 2: Số 1355 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.5. Số điện thoại liên hệ:

Cơ sở 1: **0243.38271305**

Fax: 0243.38271305

Cơ sở 2: **0234.3955559**

Fax: 0234.3863845

1.6. Website: **www.cuwc.edu.vn**

1.7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): **17/02/1976**

1.8. Loại hình trường đào tạo: Công lập Tư thục

2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA NHÀ TRƯỜNG

2.1. Lịch sử phát triển của nhà trường

Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị trực thuộc Bộ Xây dựng, tiền thân là Trường Giáo viên Dạy nghề xây dựng, được thành lập ngày 17/02/1976 theo quyết định số 819/BXD-TC của Bộ Xây dựng. Từ ngày thành lập đến nay Nhà trường đã trải qua nhiều lần đổi tên (Trường Sư phạm Kỹ thuật Xây dựng năm 1984, Trường Trung học Xây dựng Công trình đô thị năm 1998).

Tháng 02/2004 Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị (theo Quyết định số 685/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 16/02/2004 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo).

Hiện nay Trường chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Xây dựng, đồng thời chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường được quy định bởi Quyết định số 286/QĐ-BXD ngày 02/5/2018 về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị được Bộ giao nhiệm vụ đào tạo ở ba cấp trình độ: Cao đẳng, trung cấp và sơ cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 233/2017/GCNĐKHĐ-TCDN ngày 12/7/2017; GCN bổ sung số: 233a/2017/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 12/6/2018; GCN bổ sung số: 233b/2017/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 05/01/2019; GCN bổ sung số: 233c/2017/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 06/8/2020. Hiện nay nhà Trường được cấp phép đào tạo 23 nghề trình độ Trung cấp và 24 nghề trình độ Cao đẳng.

Trường có 05 Khoa, Bộ môn đào tạo các ngành nghề kỹ thuật (xây dựng, điện, cơ khí, công nghệ ô tô...), kinh tế, tin học, nhà hàng khách sạn... và 09 Phòng, Trung tâm nghiệp vụ phục vụ đào tạo.

Trường có quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp lớn như CANON, VINGROUP, SAMSUNG, HAWEE... và các tổ chức quốc tế như JICA (Nhật Bản), JAC (Nhật Bản), PLAN (Hàn Quốc), các tổ chức giáo dục thuộc CHLB Đức, Pháp.

Với thế mạnh là trường duy nhất đào tạo trong lĩnh vực về xây dựng đô thị. Trải qua hơn 40 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý; đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên nhà trường đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng, có phẩm chất và năng lực để thực hiện tốt quá trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và

yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Các ngành nghề đào tạo, liên kết đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ngày càng phát triển đa dạng; chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao.

2.2. Thành tích nổi bật của nhà trường.

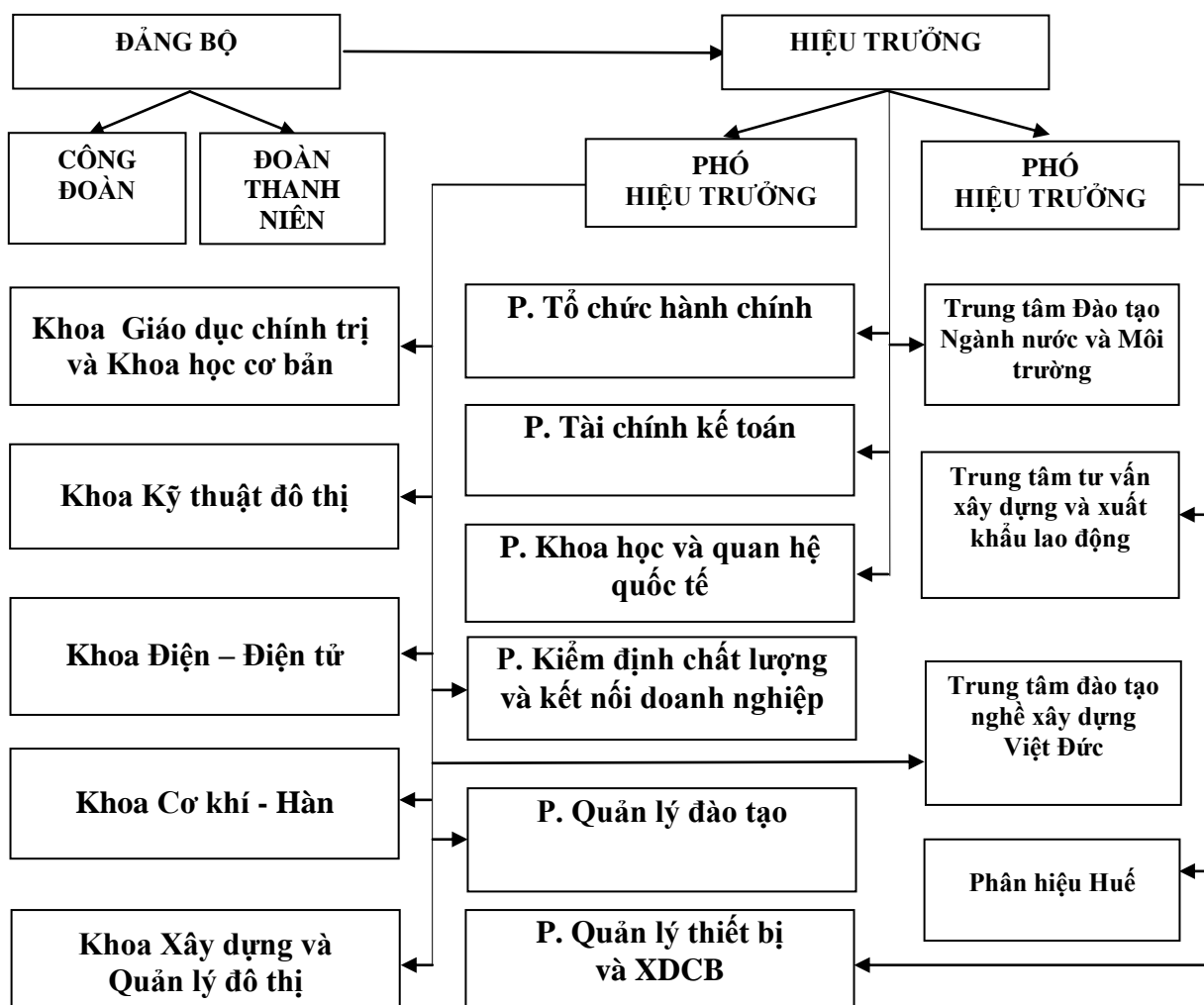
Với truyền thống hơn 40 năm xây dựng và phát triển, trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị đã xây dựng được đội ngũ cán bộ giáo viên đoàn kết, thống nhất, có kiến thức, có tay nghề cao và tâm huyết với nghề, đã đào tạo, bồi dưỡng hàng chục nghìn công nhân, cán bộ kỹ thuật cho các ngành, các lĩnh vực trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhiều thế hệ HSSV của trường đã khẳng định được kiến thức, kỹ năng tay nghề trong các doanh nghiệp trong và ngoài ngành ở khắp mọi miền Tổ quốc. Nhiều người hiện đang giữ những trọng trách quan trọng trong các doanh nghiệp hoặc trở thành những doanh nhân thành đạt. Điều đó đã nói lên chất lượng đào tạo của nhà trường trong hơn 40 năm qua và khẳng định vị thế, thương hiệu của nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội nói chung và cho ngành Xây dựng đô thị nói riêng.

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng bộ và Ban Giám hiệu, sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Bộ Xây dựng, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và cùng với sự đoàn kết, nỗ lực phấn đấu vươn lên không ngừng của tập thể cán bộ, CNVC, giáo viên và HSSV; Nhà trường đã hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được cấp trên giao. Tập thể nhà trường liên tục được Đảng, Nhà nước, Bộ, Ngành và các đoàn thể Trung ương tặng nhiều phần thưởng, danh hiệu thi đua cao quý:

- | | |
|----------------------------------|----------|
| - Huân chương Lao động hạng Ba | Năm 1999 |
| - Huân chương Lao động hạng Nhì | Năm 2004 |
| - Huân chương Lao động hạng Nhất | Năm 2009 |
| - Cờ thi đua của Chính phủ | Năm 2007 |
| - Cờ thi đua của Bộ Xây dựng | Năm 2015 |
| - Bằng khen của Chính phủ | Năm 2016 |
| - Bằng khen của Bộ LĐTB&XH | Năm 2018 |
| - Bằng khen của Bộ Xây dựng | Năm 2019 |
- Giáo viên dạy giỏi các cấp:
 - + Cấp Quốc gia (04 giải): 02 giải Nhất, 01 giải Nhì, 01 giải Ba
 - + Cấp Bộ Xây dựng (07 giải): 01 giải Xuất sắc, 01 giải Nhì, 01 giải Ba, 04 giải Khuyến khích
 - + Cấp Thành phố Hà Nội (19 giải): 06 giải Nhất, 06 giải Nhì, 07 giải Ba
 - Thi tay nghề các cấp, học sinh nhà trường đã đạt nhiều thành tích cao: Huy chương Vàng, Bạc, Đồng hội thi tay nghề cấp Bộ Xây dựng, cấp Quốc gia và hội thi tay nghề Asean cho các cá nhân học sinh nhà trường. Đạt chứng chỉ nghề xuất sắc tại Hội thi tay nghề thế giới.

3. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA TRƯỜNG

3.1. Cơ cấu tổ chức



3.2 Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường:

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Học vị	Chức danh, chức vụ	Năm sinh	Điện thoại
1. Ban Giám hiệu	Bùi Hồng Huế	Tiến sĩ	Hiệu trưởng	1971	0913050839
	Trịnh Văn Dũng	Thạc sĩ	Phó Hiệu trưởng	1966	0982438864
	Trần Văn Thiện	Thạc sĩ	Phó Hiệu trưởng	1963	0913317118
2. Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn TNCS HCM					
Đảng bộ	Bùi Hồng Huế	Tiến sĩ	Bí thư Đảng uỷ	1971	0913050839
Công đoàn	Trần Văn Thiện	Thạc sĩ	Chủ tịch Công đoàn	1963	0913317118
Đoàn Thanh niên	Phùng Thị Kim Dung	Thạc sĩ	Bí thư Đoàn trường	1986	0914686350
3. Trưởng các phòng, ban chức năng					
3.1. Phòng Tổ chức Hành chính	Hoàng Quốc Liêm	Thạc sĩ	Trưởng phòng	1976	0982365039
3.2. Phòng Quản lý đào tạo	Đào Việt Hà	Tiến sĩ	Trưởng phòng	1975	0912119007
3.3. Phòng Kiểm định chất lượng và kết nối doanh nghiệp	Nguyễn Tuấn Anh	Thạc sĩ	Trưởng phòng	1976	0912272396

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Học vị	Chức danh, chức vụ	Năm sinh	Điện thoại
3.4. Phòng Tài chính kế toán	Phạm Văn Hùng	Thạc sĩ	Trưởng phòng	1978	0913345901
3.5. Phòng Khoa học và quan hệ quốc tế	Vũ Thị Nga	Thạc sĩ	Trưởng phòng	1970	0984290304
3.6. Phòng Quản lý thiết bị và xây dựng cơ bản	Dương Danh Sơn	Thạc sĩ	Trưởng phòng	1967	0904110095
4. Trưởng các khoa chuyên môn					
4.1. Khoa Xây dựng và quản lý đô thị	Nguyễn Thị Hồng Minh	Thạc sĩ	Trưởng khoa	1971	0947063000
4.2. Khoa Kỹ thuật đô thị	Vũ Thị Hoài Ân	Thạc sĩ	Trưởng khoa	1976	0982955428
4.3. Khoa Điện – Điện tử	Nguyễn Quốc Tâm	Thạc sĩ	Trưởng khoa	1981	0914325378
4.4. Khoa Cơ khí - Hàn	Vũ Thị Hoài Ân	Thạc sĩ	Phụ trách khoa	1976	0982955428
4.5. Khoa Giáo dục chính trị và khoa học cơ bản	Quách Mạnh Chử	Thạc sĩ	Trưởng khoa	1978	0912097588
5. Các đơn vị trực thuộc					
5.1. Trung tâm đào tạo ngành nước và môi trường	Phạm Thành Đạt	Thạc sĩ	Giám đốc	1979	0983603095
5.2. Trung tâm tư vấn xây dựng và xuất khẩu lao động	Thạch Thanh Minh	Thạc sĩ	Giám đốc	1977	0914669966
5.3. Trung tâm đào tạo nghề xây dựng Việt Đức	Trần Tuấn Long	Thạc sĩ	Giám đốc	1978	0913036667

3.3 Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường (tính đến 30/11/2019):

- Tổng số cán bộ công nhân viên chức : 170

Trong đó: Nam : 94

Nữ : 80

- Tổng số giáo viên: 134

Giáo viên cơ hữu	Số lượng
Trình độ đào tạo	
Tiến sĩ	04
Thạc sĩ	81
Đại học	45
Cao đẳng	04
Tổng số	134

4. CÁC NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG

4.1. Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề đã được cấp.

STT	Tên ngành nghề đào tạo	Mã ngành nghề	Quy mô tuyển sinh	
			Trung cấp	Cao đẳng
1	Điện công nghiệp	6520227		140
		5520227	140	
2	Điện tử công nghiệp	6520225		90
		5520225	90	
3	Điện dân dụng	6520226		140
		5520226	140	
4	Cấp, thoát nước	6520312		140
		5520312	100	
5	Hàn	6520123		50
		5520123	50	
6	Kỹ thuật xây dựng	6580201		80
		5580201	80	
7	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	6510103		140
8	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	6510101		30
9	Quản lý xây dựng	6580301		30
10	Tin học ứng dụng	6480205		30
		5480205	50	
11	Công nghệ kỹ thuật môi trường	6510421		30
12	Công nghệ kỹ thuật trắc địa	6510902		30
13	Công nghệ kỹ thuật chiếu sáng đô thị	5510306	50	
14	Kỹ thuật lắp đặt ống công nghệ	5520103	90	
15	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	6510305		30
		5510305	50	
16	Thiết kế nội thất	6210403		35
		5210403	30	
17	Kế toán doanh nghiệp	6340302		30
		5340302	30	
18	Điện công nghiệp và dân dụng	5520223	50	
19	Điện – Nước	5580212	50	
20	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	25	
		5520205		25
	Tổng cộng		1065	1050

4.2. Số lượng học sinh, sinh viên (số liệu 3 năm gần đây)

Trình độ đào tạo	Năm học		
	2017	2018	2019
1. Cao đẳng	70	69	72
2. Trung cấp	481	761	563
3. Sơ cấp	156	157	104
4. Loại hình khác	999	1356	1206
Tổng số	1.706	2.343	1945

4.3. Thống kê số lượng người tốt nghiệp (số liệu 3 năm gần đây)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp		
	2017	2018	2019
1. Cao đẳng	117	59	91
2. Trung cấp	12	220	54
3. Sơ cấp	140	157	121
4. Trình độ khác	999	1249	1206
Tổng số	1.268	1.685	1472

5. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

5.1. Diện tích đất

Tổng diện tích đất sử dụng của trường: 87.239 m²

Trong đó:

- Diện tích sử dụng của Cơ sở 1: 49.641 m²
- Diện tích sử dụng của Cơ sở 2: 37.598 m²

5.2. Diện tích hạng mục và công trình

TT	Hạng mục, công trình	Tổng diện tích (m ²)	Đã xây dựng (m ²)	Đang xây dựng	
				Diện tích (m ²)	Thời gian hoàn thành
1	Khu hiệu bộ	3.346	3.346		
2	Phòng học lý thuyết	15.023	11.148	3.875	Năm 2020
3	Xưởng thực hành	4.325	4.325		
4	Khu phục vụ	6.713	6.333		
4.1	Thư viện	600	220		
4.2	Ký túc xá	1.400	1.400		
4.3	Nhà ăn	848	848		
4.4	Trạm y tế (nhà để xe)	165	165		
4.5	Khu thể thao	3.700	3.700		
5	Diện tích khác	57.922			
	Tổng	87.239	83.364	3.875	

5.3 Tổng số sách trong thư viện của trường: 10.153 sách

Tổng số đầu sách: 1.014

5.4. Tổng số máy tính của trường: 61 bộ

- Dùng cho văn phòng: 16 bộ
- Dùng cho học sinh học tập: 45 bộ

5.5. Tổng nguồn thu:

Năm 2017: 9.981.704.731 đồng (trong đó thu học phí: 3.720.306.000 đ)

Năm 2018: 12.855.059.129 đồng (trong đó thu học phí: 5.178.024.000 đồng)

Năm 2019: 45.962.632.000 đồng, trong đó thu học phí: 2.750.45.000 đồng)

PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Đặt vấn đề

1.1. Sự cần thiết của hoạt động tự đánh giá chất lượng.

Bảo đảm chất lượng bên trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp là một hoạt động có yêu cầu cao về tính khoa học, khách quan, công bằng, đồng thời đảm bảo tính thiết thực, chống hình thức, sự tùy tiện. Một trong những điều kiện, tiền đề không thể thiếu để đáp ứng các yêu cầu nói trên là hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp cần được dựa trên cơ sở pháp lý chặt chẽ. Điều đó có nghĩa là hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp được tiến hành trên cơ sở pháp luật và theo các quy định của pháp luật.

Ngày nay xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế đang tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống, mang lại cả cơ hội và thách thức đối với không chỉ mỗi quốc gia mà ngay cả đối với mỗi cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Trong đó, sự cạnh tranh giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngày càng trở nên quyết liệt, gay gắt. Lợi thế cạnh tranh sẽ thuộc về cơ sở giáo dục nghề nghiệp nào có chất lượng cao.

Chất lượng giáo dục nghề nghiệp đang là vấn đề thu hút được sự quan tâm của các nhà quản lý, các doanh nghiệp, của phụ huynh, cũng như người học và toàn xã hội. Đối với trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp có vai trò như là một động lực bên trong với sự hỗ trợ, khuyến khích từ bên ngoài, giúp cho nhà trường có điều kiện đánh giá lại mình một cách toàn diện, đầy đủ để tiến tới xây dựng trường trở thành một cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chất lượng cao, thương hiệu và uy tín của nhà trường được xã hội biết đến và thừa nhận.

Ý thức được vấn đề đó, Nhà trường đã tiến hành thực hiện tự đánh giá, qua đó sẽ giúp nhà trường có điều kiện đánh giá lại hoạt động của trường một cách toàn diện, đầy đủ thông qua việc xem xét và xây dựng báo cáo tự đánh giá, nhận ra các mặt mạnh, mặt yếu để từ đó xây dựng kế hoạch và các biện pháp cải tiến nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục nghề nghiệp mà nhà trường đã đề ra.

1.2. Vai trò của hoạt động tự đánh giá chất lượng.

Hoạt động tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp là một hoạt động có vai trò và ý nghĩa to lớn đối với xã hội. Cụ thể hơn, đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp có vai trò quan trọng trên các phương diện sau:

- Đối với xã hội, tự đánh giá chất lượng GDNN là sự bảo đảm trước xã hội về chất lượng sản phẩm của cơ sở GDNN, là cơ sở cho việc tuyển dụng, xem xét tư cách hành nghề của người học. Thông qua hoạt động kiểm định, nhà trường sẽ chủ động và có ý thức trong việc không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả đầu tư cho đào tạo nghề.

- Đối với người học, bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp là mục đích cung cấp các dịch vụ cho người học nhằm đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi và phát huy các khả năng tiềm tàng của người học đối với các chương trình đào tạo. Vì thế, đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp sẽ bảo đảm độ tin cậy đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp hay một chương trình đào tạo mà người học đang theo học có thể yên tâm vì nhu cầu học tập được đáp ứng một cách tốt nhất. Điều quan trọng nữa là nếu được học tập ở những cơ sở giáo dục nghề nghiệp có uy tín và những chương trình đào tạo phù hợp đã được khẳng định qua bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp thì người học sẽ dễ tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm khi ra trường.

- Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp như là một động lực bên trong với sự hỗ trợ, khuyến khích từ bên ngoài, giúp cho cơ sở giáo

dục nghề nghiệp có điều kiện đánh giá lại mình một cách toàn diện, đầy đủ để tiến tới xây dựng trường trở thành một cơ sở giáo dục nghề nghiệp có chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín, được xã hội biết đến và thừa nhận.

- Đối với cơ quan quản lý các cấp, bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp được coi là một công cụ đánh giá một cách khách quan về cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phát hiện những nhân tố mới trong số các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã thực hiện tốt các giải pháp cải tiến, tự hoàn thiện để nâng cao chất lượng đào tạo sẽ thúc đẩy các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác cải tiến nâng cao chất lượng.

- Đối với người sử dụng lao động, HSSV tốt nghiệp từ các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc chương trình đào tạo đã được kiểm định chất lượng giúp họ yên tâm hơn về chất lượng đào tạo.

Đối với Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị, hoạt động tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp không nằm ngoài những vấn đề chung về chất lượng và quản lý chất lượng. Từ kết quả tự đánh giá, lãnh đạo nhà trường cùng toàn thể CBVC sẽ nhận thức đầy đủ và khách quan hơn về mức độ đáp ứng chất lượng các hoạt động của trường, cũng như các hạn chế, tồn tại để xây dựng kế hoạch và giải pháp khắc phục sớm nhất nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề, yêu cầu của thị trường lao động.

2. TỔNG QUAN CHUNG.

2.1. Căn cứ tự đánh giá.

- Quy trình tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp quy định tại Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội.

- Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội.

2.2. Mục đích tự đánh giá.

- Đánh giá việc thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung dạy nghề và các điều kiện khác so với bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục GDNN.

- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của nhà trường dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục GDNN.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, giảng viên, nhân viên và HSSV trong toàn trường về tầm quan trọng của công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, qua đó huy động tất cả cơ quan, đơn vị trong trường cùng thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Xây dựng, thực hiện và duy trì tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng đã đạt được. Đồng thời khắc phục những tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt, qua đó giúp nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng Trường trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao; khẳng định thương hiệu và uy tín nhà trường.

2.3. Yêu cầu tự đánh giá.

- Sử dụng bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Căn cứ Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/03/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về Hướng dẫn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp năm 2019.
- Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, phù hợp với nội hàm tiêu chuẩn.
- Trung thực, khách quan, minh bạch và công khai trong quá trình tự đánh giá chất lượng so với bộ tiêu chí, tiêu chuẩn.

2.4. Phương pháp tự đánh giá.

- Nghiên cứu bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.
- Thu thập, xử lý thông tin và minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của nhà trường dựa trên hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.
- Thảo luận, đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và nguyên nhân; đề xuất kế hoạch hành động nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của nhà trường.

2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá.

Thực hiện theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động –Thương binh và Xã hội.

a. Chuẩn bị tự kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng trường.
- Xây dựng và phê duyệt kế hoạch tự kiểm định chất lượng trường.
- Tổ chức hướng dẫn các cá nhân, đơn vị về các yêu cầu và nội dung thông tin, minh chứng cần thu thập phục vụ tự đánh giá.

b. Thực hiện tự kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của các đơn vị liên quan.

- Thu thập, xử lý thông tin, minh chứng về từng hoạt động và kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.
- Đánh giá, xác định mức độ đạt được theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng có liên quan; phân tích, chỉ rõ các điểm mạnh, tồn tại và đề xuất kế hoạch khắc phục nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của đơn vị.
- Viết báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng của đơn vị.

c. Thực hiện tự kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của Hội đồng kiểm định chất lượng trường.

- Hướng dẫn các đơn vị thực hiện tự kiểm định chất lượng và viết báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng của đơn vị.
- Nghiên cứu báo cáo kết quả tự kiểm định chất lượng của các đơn vị.
- Kiểm tra thực tế, thu thập thêm thông tin minh chứng (nếu có).
- Đối chiếu với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đánh giá, xác định mức độ đạt được của từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định.
- Dự thảo báo cáo tự kiểm định của trường, gửi các đơn vị để lấy ý kiến góp ý.
- Hoàn thiện báo cáo tự kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp của trường.

d. Công bố kết quả tự kiểm định chất lượng trường và gửi báo cáo cho Cục kiểm định chất lượng Giáo dục nghề nghiệp.

3. TỰ ĐÁNH GIÁ

3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		Đạt
	Tổng điểm	100	98
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	12	11
	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.2: Trường hợp thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, các văn bản qui định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.	1	0
	Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.	1	1
	Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.	1	1
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	17	17
	Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.3: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.		
	Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.11: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, hoạt động giám sát dạy và học	1	1
	Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp đánh giá kết quả học tập, rèn luyện cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu thấy cần thiết .	1	1
	Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.	1	1
3	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên và người lao động.	15	15

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định	1	1
	Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định	1	1
	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định	1	1
	Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.10: Hằng năm, trường thực hiện	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.		
	Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.	1	1
	Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.	1	1
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	15	15
	Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với chương trình đào tạo đã ban hành.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.8: Chính sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.	1	1
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	15	14
	Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.		
	Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5. 6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.		
	Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo <i>tối thiểu 05 bản in</i> .	1	1
	Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo	1	0

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.		
6	Tiêu chí 6: Nghiên cứu kế hoạch, chuyển giao công nghệ và hợp tác quan hệ.	5	5
	Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.	1	1
	Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).	1	1
	Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.	1	1
	Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.	1	1
	Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	1
7	Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	6	6
	Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 7.6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.	1	1
8	Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	9	9
	Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.	1	1

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn, (ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của cơ sở giáo dục nghề nghiệp
	Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	1	1
	Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.	1	1
9	Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng.	6	6
	Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.	1	1
	Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	1	1